

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 62/STC-KHNS

V/v công bố công khai số liệu dự
toán NSDP, phân bổ NS cấp tỉnh
năm 2019 và quyết toán NSDP
năm 2017 đã được HĐND tỉnh
quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số: 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019 và Phê chuẩn quyết toán NSDP năm 2017.

Sở Tài chính tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu dự toán NSDP, phân bổ NS cấp tỉnh năm 2019 và quyết toán NSDP năm 2017 đã được HĐND tỉnh quyết định để trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành Quyết định công bố công khai ngân sách và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND tỉnh; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính.

Sở Tài chính đề nghị UBND tỉnh xem xét và quyết định./-*my*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KHNS.



Nguyễn Trọng Hưng

BÁO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH

Quyết toán NSDP năm 2017 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn.

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính)

1. Tổng nguồn thu ngân sách nhà nước: 25.766.964 triệu đồng

a. Tổng thu cân đối NSNN: 25.659.601 triệu đồng

- Thu nội địa: 11.453.691 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.329.026 triệu đồng
- Thu viện trợ: 16.494 triệu đồng
- Các khoản huy động, đóng góp: 55.614 triệu đồng
- Thu Quỹ dự trữ tài chính: 38.900 triệu đồng
- Thu chuyển giao ngân sách: 7.004.073 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 3.725.447 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách: 36.356 triệu đồng

b. Thu vay của ngân sách địa phương: 107.363 triệu đồng

2. Thu ngân sách địa phương: Tổng số: 15.323 tỷ 275 triệu đồng

a. Tổng thu cân đối: 15.215 tỷ 912 triệu đồng

- Thu nội địa: 10.646 tỷ 466 triệu đồng
- Thu viện trợ: 16 tỷ 494 triệu đồng
- Thu các khoản huy động, đóng góp: 55 tỷ 614 triệu đồng
- Thu Quỹ Dự trữ tài chính: 38 tỷ 900 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm 2016: 36 tỷ 356 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm 2016 sang: 3.725 tỷ 447 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 694 tỷ 953 triệu đồng

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 1 tỷ 682 triệu đồng

b. Thu vay: 107 tỷ 363 triệu đồng

3. Chi ngân sách địa phương: Tổng số: 15.211 tỷ 571 triệu đồng

a. Chi cân đối ngân sách: 15.014 tỷ 208 triệu đồng, *trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển: 2.631 tỷ 118 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 8.025 tỷ 436 triệu đồng

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ 230 triệu đồng

- Chi chuyển nguồn sang 2018: 3.630 tỷ 870 triệu đồng

- Chi trả lãi vay: 895 triệu đồng

- Chi CTMT cân đối quan NSDP: 703 tỷ 954 triệu đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 20 tỷ 705 triệu đồng

b. Bội thu ngân sách: 90 tỷ đồng

c. Chi trả nợ gốc: 107 tỷ 363 triệu đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2017 :

Tổng số kết dư ngân sách (2)-(3): **111 tỷ 704 triệu đồng**

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh : 35 tỷ 144 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố : 57 tỷ 060 triệu đồng.

- Ngân sách xã, phường, thị trấn : 19 tỷ 500 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh quyết toán NSDP năm 2017 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn, Sở Tài chính tỉnh Hải Dương trân trọng báo cáo./

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.092.684	21.611.690	214%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.846.492	10.646.466	108%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.555.760	2.527.981	162%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.290.732	8.118.485	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.192	6.983.368	2837%
-	Thu bổ sung cân đối		4.860.250	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	246.192	2.123.118	862%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		38.900	
4	Thu kết dư		36.356	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.725.447	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.682	
7	Thu từ huy động đóng góp		55.614	
8	Thu Viện trợ		16.494	
9	Thu vay		107.363	
B	TỔNG CHI NSDP	10.044.964	21.302.623	212%
I	Chi cân đối NSDP	9.798.772	10.658.679	109%
1	Chi đầu tư phát triển	1.357.350	2.631.118	194%
2	Chi thường xuyên	8.225.443	8.025.436	98%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	895	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	1.230	100%
5	Dự phòng ngân sách	214.749		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	246.192	703.954	286%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	123.732	127.573	103%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	122.460	576.381	471%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	3.630.870	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	6.288.415	
V	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên		20.705	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	47.720	90.000	189%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		107.363	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-		
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		107.363	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc	-		
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		543.489	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	12.831.192	10.092.685	25.659.601	21.504.327	200%	213%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	12.585.000	9.846.493	14.854.825	10.718.574	118%	109%
I	Thu nội địa	10.485.000	9.846.493	11.453.691	10.646.466	109%	108%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	979.000	956.594	996.331	977.853	102%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	579.500	565.466	463.068	453.807	80%	80%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.700	206.573	348.690	341.716	165%	165%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	134.000	130.755	112.041	109.800	84%	84%
	- Thuế tài nguyên	53.800	53.800	72.259	72.259	134%	134%
	- Thuế môn bài			17	17		
	- Thu khác từ DNNN TW			256	254		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	59.900	58.459	97.636	95.706	163%	164%
	- Thuế giá trị gia tăng	46.500	45.374	66.966	65.626	144%	145%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	12.685	29.512	28.922	227%	228%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	400	400	685	685	171%	171%
	- Thuế môn bài			7	7		
	- Thu khác từ DNNN TW			466	466		
	- Thu tiền thu mặt đất, mặt nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.001.500	4.751.019	3.477.492	3.105.253	70%	65%
	- Thuế giá trị gia tăng	902.500	880.643	589.433	577.644	65%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.749.500	1.707.131	1.180.905	1.157.287	67%	
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.332.000	2.145.745	1.687.171	1.350.500	72%	

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	110	110	7%	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	16.000	18.329	18.329	115%	
	- Thuế môn bài			19	19		
	- Thu khác từ DNNN TW			1.525	1.364		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.920.800	1.874.597	3.002.404	2.942.840	156%	157%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.433.800	1.399.076	1.510.695	1.480.501	105%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	448.860	1.384.700	1.357.009	301%	302%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.000	13.661	13.486	13.148	96%	96%
	- Thuế tài nguyên	13.000	13.000	22.623	22.623	174%	174%
	- Thuế môn bài			282	282		
	- Thu khác từ DNNN TW			70.619	69.278		
5	Thuế thu nhập cá nhân	650.000	634.258	637.581	624.157	98%	98%
6	Thuế bảo vệ môi trường	277.000	100.506	355.457	131.278	128%	131%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>174.000</i>		<i>221.483</i>		127%	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>103.000</i>	<i>100.506</i>	<i>133.974</i>	<i>131.278</i>	130%	131%
7	Lệ phí trước bạ	425.000	425.000	367.084	367.084	86%	86%
8	Phí, lệ phí	105.000	69.700	145.664	112.880	139%	162%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>35.300</i>		<i>47.715</i>	<i>14.932</i>	135%	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>69.700</i>	<i>69.700</i>	<i>97.948</i>	<i>97.948</i>	141%	141%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			15	15		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.500	26.500	27.511	27.511	104%	104%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	179.000	179.000	409.019	409.019	229%	229%
12	Tiền sử dụng đất	650.000	650.000	1.579.835	1.579.835	243%	243%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			26	21		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000	29.744	29.744	119%	119%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.000	13.860	20.851	12.413	74%	90%
16	Thu khác ngân sách	130.300	54.000	221.188	145.371	170%	269%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	28.000	28.000	84.890	84.890	303%	303%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động XNK	2.100.000		3.329.026		159%	
1	Thuế xuất khẩu	2.000		4.700		235%	
2	Thuế nhập khẩu	760.000		739.180		97%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	20.000		633.828		3169%	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	18.000		12.759		71%	
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.300.000		1.925.906		148%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			12.387			
7	Thu khác			266			
IV	Thu Viện trợ			16.494	16.494		
V	Các khoản huy động, đóng góp			55.614	55.614		
B	THU TỪ QUỸ DỮ TRỮ TÀI CHÍNH			38.900	38.900		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	246.192	246.192	7.004.073	6.985.050		
D	THU CHUYÊN NGUỒN			3.725.447	3.725.447		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			36.356	36.356		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN,
XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	13.733.703	8.083.321	5.650.382	21.302.623	11.261.817	10.040.806	155%	139%	178%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.798.772	4.148.390	5.650.382	14.289.549	6.327.534	7.962.015	146%	153%	141%
I	Chi đầu tư phát triển	1.357.350	589.990	767.360	2.631.118	778.392	1.852.726	194%	132%	241%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.332.350	564.990	767.360	2.611.369	758.643	1.852.726	196%	134%	241%
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi XD CB tập trung	682.350	427.940	254.410	1.331.849	632.146	699.703	195%	148%	275%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	650.000	137.050	512.950	1.279.520	126.497	1.153.023	197%	92%	225%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	0	19.749	19.749	0	79%	79%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	8.225.443	3.453.213	4.772.230	8.025.436	2.805.016	5.220.420	98%	81%	109%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.374.134	735.737	2.638.397	3.322.619	609.498	2.713.121	98%	83%	103%
2	Chi khoa học công nghệ	36.070	36.070	0	32.258	32.258	0	89%	89%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		0	895	895	0			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	1.230	0	1.230	1.230	0	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	214.749	103.957	110.792	0	0	0			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC	246.192	246.192	0	703.954	415.902	288.052	286%	169%	
1	Chi các chương trình MTQG	123.732	123.732	0	127.573	8.596	118.977	103%	7%	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	122.460	122.460	0	576.381	407.306	169.075	471%	333%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	3.630.870	2.742.001	888.869			
D	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	3.934.931	3.934.931	0	6.309.120	4.518.381	1.790.739	160%	115%	

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.329.513	11.261.817	135%
A	CHI BỔ SUNG CHO NS HUYỆN	3.934.931	4.518.381	115%
B	CHI NS CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.148.390	3.585.533	86%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	589.990	778.392	132%
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	3.453.213	2.805.016	81%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	735.737	609.498	83%
2	Chi khoa học và công nghệ	36.070	32.258	89%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	740.105	741.711	100%
4	Chi văn hóa thông tin	48.376	68.823	142%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.341	17.643	83%
6	Chi thể dục thể thao	0	0	
7	Chi bảo vệ môi trường	67.005	34.350	51%
8	Chi các hoạt động kinh tế	612.429	608.318	99%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	401.344	459.855	115%
10	Chi bảo đảm xã hội	227.663	154.795	68%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	895	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	1.230	100%
V	Dự phòng ngân sách	103.957	0	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	2.742.001	
D	CHI CTMT TW CÂN ĐỐI QUA NSDP	246.192	415.902	169%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	7.206.333	881.580	2.284.635	9.981.630	752.101	1.958.441	895	1.230	8.581	840	7.741	2.742.001	139%	85%	86%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.166.215	881.580	2.284.635	2.719.123	752.101	1.958.441	-	-	8.581	840	7.741	-	86%	85%	86%
1	Sở NNPTNT	113.794		113.794	109.922		104.329			5.593		5.593		97%		92%
2	Thanh tra tỉnh	12.626		12.626	12.419		12.419							98%		98%
3	UBMTTQ	6.512		6.512	6.512		6.512							100%		100%
4	Sở KHCN	36.836		36.836	36.836		36.836							100%		100%
5	VP.UBND tỉnh	21.790		21.790	20.902		20.902							96%		96%
6	Nhà khách UBND tỉnh	574		574	574		574							100%		100%
7	Đài PTTH	17.643		17.643	17.643		17.643							100%		100%
8	Sở VH-TTDL	135.525		135.525	128.186		128.186							95%		95%
9	VP. HĐND	16.170		16.170	12.671		12.671							78%		78%
10	VP.Đoàn ĐBQH	1.000		1.000	1.000		1.000							100%		100%
11	Liên minh HTX	2.821		2.821	2.821		2.821							100%		100%
12	Hội Nông dân tỉnh	6.124		6.124	6.124		6.124							100%		100%
13	Hội Nông dân tỉnh	2.000		2.000	2.000		2.000							100%		100%
14	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ ND	1.215		1.215	1.215		1.215							100%		100%
15	Sở Thông tin tuyên thông	12.985		12.985	8.145		7.472			673		673		63%		58%
16	Trung tâm CNTT	2.293		2.293	2.151		2.161							94%		94%
17	Sở GTVT	96.555		96.555	90.699		90.699							94%		94%
18	Hội Chữ thập đỏ	2.114		2.114	2.114		2.114							100%		100%
19	Trung tâm hoạt động nhân đạo	778		778	778		778							100%		100%
20	Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	277		277	277		277							100%		100%
21	Sở KHĐT	9.714		9.714	9.385		9.389							97%		97%
22	Trung tâm hợp tác HD-VC	1.094		1.094	1.094		1.094							100%		100%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
23	Trung tâm PTĐN, tư vấn xúc tiến đầu tư	481		481	171		171							36%		36%
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	186		186	186		186							100%		100%
25	Công an tỉnh	16.005		16.005	15.423		15.423							96%		96%
26	Bộ chỉ huy QS tỉnh	51.656		51.656	51.656		51.656							100%		100%
27	Sở Nội vụ	12.301		12.301	10.507		10.507							85%		85%
28	Ban TĐKT	6.525		6.525	6.492		6.492							99%		99%
29	Chi cục VTLT	2.438		2.438	2.438		2.438							100%		100%
30	Ban Tôn giáo	2.469		2.469	2.462		2.462							100%		100%
31	Hội Bảo trợ NTT và TEMC	291		291	291		291							100%		100%
32	Hội VHNT	3.412		3.412	3.412		3.412							100%		100%
33	Trường CĐ nghề	33.376		33.376	23.376		23.376							70%		70%
34	Sở LĐTBXH	210.803		210.803	191.625		190.150			1475		1475		91%		90%
35	Tinh đoàn	6.677		6.677	6.677		6.677							100%		100%
36	Đoàn khối CCQ tỉnh	611		611	611		611							100%		100%
37	Đoàn khối DN	506		506	506		506							100%		100%
38	Trung tâm DVVL Thanh niên	1.043		1.043	1.043		1.043							100%		100%
39	Trung tâm hỗ trợ TN, CN và LĐ trẻ	1.082		1.082	1.082		1.082							100%		100%
40	Nhà thiếu nhi	3.983		3.983	3.983		3.983							100%		100%
41	Ban Quản lý các KCN	3.982		3.982	3.982		3.982							100%		100%
42	Trung tâm tư vấn, DVVL, hỗ trợ DN-KCN	355		355	355		355							100%		100%
43	Hội Luật gia	389		389	389		389							100%		100%
44	Sở Tư pháp	8.010		8.010	8.010		8.010							100%		100%
45	Phòng CC số 1	142		142	142		142							100%		100%
46	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.426		2.426	2.426		2.426							100%		100%
47	Trường Chính trị tỉnh	12.542		12.542	11.772		11.772							94%		94%
48	Hội khuyến học	507		507	507		507							100%		100%
49	Hội CCB	3.335		3.335	3.335		3.335							100%		100%
50	Trường Cao đẳng HD	20.779		20.779	20.569		20.569							99%		99%
51	Trường Đại học HD	36.769		36.769	36.538		36.538							99%		99%
52	Sở GDĐT	469.806		469.806	399.503		399.503							85%		85%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
53	Tỉnh ủy	180.438		180.438	180.438		180.438							100%		100%
54	Sở Tài nguyên và Môi trường	80.479		80.479	18.782		18.782							23%		23%
55	Sở Xây dựng	8.443		8.443	8.290		8.290							98%		98%
56	Hội người mù	1.215		1.215	1.215		1.215							100%		100%
57	TT phục hồi chức năng, GD, DN, tạo việc làm người mù	2.147		2.147	2.147		2.147							100%		100%
58	Hội Cựu TNXP	236		236	236		236							100%		100%
59	Hội Đông y	866		866	866		866							100%		100%
60	Hội Nhà báo	969		969	969		969							100%		100%
61	Sở Tài chính	15.052		15.052	15.052		15.052							100%		100%
62	Trung tâm Tư vấn và DVTC	3.516		3.516	3.516		3.516							100%		100%
63	Sở y tế	532.221		532.221	407.312		407.312							77%		77%
64	Cao đẳng y tế	5.063		5.063	5.063		5.063							100%		100%
65	Sở Công thương	13.912		13.912	13.611		13.611							98%		98%
66	Chi cục QL thị trường	13.617		13.617	13.077		13.077							96%		96%
67	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	860		860	860		860							100%		100%
68	Trung tâm Xúc tiến thương mại	1.103		1.103	1.103		1.103							100%		100%
69	Tỉnh hội Phụ nữ	4.544		4.544	4.544		4.544							100%		100%
70	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ hôn nhân phụ nữ	197		197	127		127							64%		64%
71	Trung tâm DVVL 8/3 Phụ nữ	1.299		1.299	1.297		1.297							100%		100%
72	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	863		863	863		863							100%		100%
73	Trung tâm hợp tác hữu nghị tỉnh	789		789	789		789							100%		100%
74	Liên hiệp các hội KHKT	3.483		3.483	3.076		3.076							88%		88%
75	UBND xã Cẩm Định	1.000	1.000		1.000	1.000								100%	100%	
76	Trường THPT Cẩm Giang	3.000	3.000		3.000	3.000								100%	100%	
77	THPT Ninh Giang	1.000	1.000		1.000	1.000								100%	100%	
78	Công ty cổ phần kinh doanh nhà và Xây dựng Hải Dương	7.729	7.729		7.729	7.729								100%	100%	
79	Trường THPT Kinh Môn II	4.500	4.500		4.500	4.500								100%	100%	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
80	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	7.000	7.000		7.000	7.000								100%	100%	
81	Sở Thông tin và Truyền thông	3.000	3.000		3.000	3.000								100%	100%	
82	UBND xã Hồng Phong	1.500	1.500		1.500	1.500								100%	100%	
83	Trung tâm dạy nghề huyện Gia Lộc	2.500	2.500		483	483								19%	19%	
84	Trường THPT Bến Tắm	1.360	1.360		1.360	1.360								100%	100%	
85	UBND xã Quang Minh	1.800	1.800		1.800	1.800								100%	100%	
86	Chi cục phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương	3.000	3.000		3.000	3.000								100%	100%	
87	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lộc	3.000	3.000		3.000	3.000								100%	100%	
88	Bảo tàng tỉnh	1.200	1.200		1.200	1.200								100%	100%	
89	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	2.000		2.000	2.000								100%	100%	
90	Trường THPT Đường An	5.000	5.000		5.000	5.000								100%	100%	
91	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.984	2.984		2.984	2.984								100%	100%	
92	Trường THPT Hà Đông	4.500	4.500		4.500	4.500								100%	100%	
93	Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh	388	388		388	388								100%	100%	
94	Văn phòng UBND tỉnh	20.994	20.994		10.494	10.494								50%	50%	
95	UBND xã Cổ Dũng huyện Kim Thành	1.000	1.000		1.000	1.000								100%	100%	
96	UBND xã Thượng Vũ	1.308	1.308		1.308	1.308								100%	100%	
97	Trường Chính trị tỉnh	16.988	16.988		16.164	16.164								95%	95%	
98	UBND xã Bình Xuyên	1.500	1.500		1.500	1.500								100%	100%	
99	UBND xã Thanh Lang	2.000	2.000		2.000	2.000								100%	100%	
100	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	47.608	47.608		24.229	24.229								51%	51%	
101	Trường Đại học Hải Dương	25.000	25.000		20.696	20.696								83%	83%	
102	UBND xã Bình Lãng	2.500	2.500		2.500	2.500								100%	100%	
103	Trường THPT Nguyễn Trãi	8.000	8.000		751	751								9%	9%	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
104	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng	6.000	6.000		3.664	3.664								61%	61%	
105	Bệnh viện đa khoa Nam Sách	5.000	5.000		5.000	5.000								100%	100%	
106	Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Hải Dương	3.000	3.000		3.000	3.000								100%	100%	
107	UBND xã Cẩm Điền	1.800	1.800		1.800	1.800								100%	100%	
108	UBND xã Lương Điền	2.200	2.200		2.200	2.200								100%	100%	
109	Trường THPT Chí Linh	5.000	5.000		5.000	5.000								100%	100%	
110	Văn phòng tỉnh ủy	11.270	11.270		11.270	11.270								100%	100%	
111	UBND xã Bình Dân	2.300	2.300		2.300	2.300								100%	100%	
112	UBND huyện Cẩm Giàng	65.284	65.284		65.268	65.268								100%	100%	
113	UBND thành phố Hải Dương	20.715	20.715		12.278	12.278								59%	59%	
114	UBND huyện Ninh Giang	12.860	12.860		12.860	12.860								100%	100%	
115	UBND huyện Thanh Miện	10.000	10.000		1.080	1.080								11%	11%	
116	UBND huyện Nam Sách	3.010	3.010		2.978	2.978								99%	99%	
117	UBND thị xã Chí Linh	300	300		170	170								57%	57%	
118	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	98.231	98.231		93.863	93.863								96%	96%	
119	Sở NN và phát triển nông thôn	78.843	78.843		79.683	78.843				840	840			101%	100%	
120	Sở Giao thông vận tải	320.559	320.559		275.970	275.970								86%	86%	
121	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.000	8.000		8.000	8.000								100%	100%	
122	Sở Lao động thương binh và xã hội	5.012	5.012		2.664	2.664								53%	53%	
123	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.500	2.500		1.947	1.947								78%	78%	
124	Bệnh viện Nhi Hải Dương	7.554	7.554		7.111	7.111								94%	94%	
125	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	677	677		-	0								0%	0%	
126	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.032	1.032		-	0								0%	0%	
127	UBND huyện Bình Giang	235	235		-	0								0%	0%	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
128	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	465	465		-	0								0%	0%	
129	UBND xã Hồng Đức	230	230		-	0								0%	0%	
130	UBND thị xã Chí Linh	1.340	1.340		1.301	1.301								97%	97%	
131	UBND xã Hồng Đức	6.000	6.000		5.992	5.992								100%	100%	
132	UBND xã Quyết Thắng, huyện Ninh Giang	700	700		642	642								92%	92%	
133	Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ	6.841	6.841		3.011	3.011								44%	44%	
134	Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh	4.804	4.804		4.804	4.804								100%	100%	
135	Trường THPT Hà Bắc, huyện Thanh Hà	5.000	5.000		2.540	2.540								51%	51%	
136	UBND thị trấn Thanh Miện	459	459		459	459								100%	100%	
137	Trường THPT Thanh Miện, huyện Thanh Miện	1.000	1.000		1.000	1.000								100%	100%	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				895			895								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.230			1.230				1.230							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	103.957			-											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				-											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.934.931			4.518.381											
VII	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				2.742.001								2.742.001			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13	14=8/1	15	16=17+18+19	17	18	19
	TỔNG SỐ	4.569.284	3.934.931	564.426	165.556	137.982	260.888	4.472.502	3.934.931	537.571	158.365	128.487	250.719	98%	100%	95%	96%	93%	96%
1	HẢI DƯƠNG	311.094	259.970	12.979	10.311	2.066	602	271.979	259.970	12.009	8.813	2.192	1.003	87%	100%	93%	85%	106%	167%
2	CHÍ LINH	460.901	393.540	64.805	44.794	5.909	14.102	452.537	393.540	58.997	39.486	5.409	14.102	98%	100%	91%	88%	92%	100%
3	KIM THÀNH	327.611	281.357	38.881	8.130	14.272	16.479	327.228	281.357	45.871	11.918	15.177	18.776	100%	100%	118%	147%	106%	114%
4	KINH MÔN	424.615	359.620	45.555	9.290	36.039	226	405.095	359.620	45.475	9.290	36.039	146	95%	100%	100%	100%	100%	65%
5	NAM SÁCH	336.883	288.727	48.156	4.400	2.083	41.673	330.093	288.727	41.366	4.400	846	36.119	98%	100%	86%	100%	41%	87%
6	THANH HÀ	447.377	374.353	73.024	10.911	120	61.993	445.183	374.353	70.830	10.888	45	59.897	100%	100%	97%	100%	38%	97%
7	CẨM GIÀNG	318.912	272.499	46.413	-	22.005	24.408	314.979	272.499	42.480	-	18.072	24.408	99%	100%	92%	-	82%	100%
8	BÌNH GIANG	319.202	278.973	40.229	17.816	7.270	15.143	314.720	278.973	35.747	16.950	6.792	12.005	99%	100%	89%	95%	93%	79%
9	TỨ KỶ	421.446	379.314	41.595	17.243	15.602	8.750	417.532	379.314	38.218	14.943	14.525	8.750	99%	100%	92%	87%	93%	100%
10	GIA LỘC	402.234	363.985	38.249	18.546	2.678	17.025	401.649	363.985	37.664	18.546	2.093	17.025	100%	100%	98%	100%	78%	100%
11	NINH GIANG	447.106	382.180	63.989	14.105	17.065	32.820	443.912	382.180	61.732	13.121	15.791	32.820	99%	100%	96%	93%	93%	100%
12	THANH MIỆN	351.903	300.413	50.552	10.010	12.874	27.668	347.597	300.413	47.184	10.010	11.506	25.668	99%	100%	93%	100%	89%	93%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Nông thôn mới						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+19	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=5/1	23=6/2	24=7/3
	TỔNG SỐ	136.412	76.717	59.695	126.718	72.913	53.805	2.932	-	-	-	2.932	2.932	-	123.786	72.913	72.913	-	50.873	50.873	-	93%	95%	90%
I	Ngân sách cấp tỉnh	10.450	840	9.610	8.581	840	7.741	2.932	-	-	-	2.932	2.932	-	5.649	840	840	-	4.809	4.809	-	82%	100%	81%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8.302	840	7.462	6.433	840	5.593	784				784	784		5.649	840	840		4.809	4.809		77%	100%	75%
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.475		1.475	1.475	-	1.475	1.475				1.475	1.475		-	-			-	-		100%		100%
3	Sở Thông tin truyền thông	673		673	673	-	673	673				673	673		-	-			-	-		100%		100%
II	Ngân sách huyện	125.962	75.877	50.085	118.137	72.073	46.064	-	-	-	-	-	-	-	118.137	72.073	72.073	-	46.064	46.064	-	94%	95%	92%
1	Hải Dương	72		72	184	-	184								184	-			184	184		256%		256%
2	Chi Linh	18.369	13.977	4.392	16.436	13.629	2.807								16.436	13.629	13.629		2.807	2.807		89%	98%	64%
3	Kinh Môn	1.026	40	986	1.046	40	1.006								1.046	40	40		1.006	1.006		102%	100%	102%
4	Kim Thành	10.278	6.040	4.238	11.207	5.331	5.876								11.207	5.331	5.331		5.876	5.876		109%	88%	139%
5	Nam Sách	12.234	9.040	3.194	12.224	9.020	3.204								12.224	9.020	9.020		3.204	3.204		100%	100%	100%
6	Thanh Hà	15.306	9.040	6.266	15.326	9.040	6.286								15.326	9.040	9.040		6.286	6.286		100%	100%	100%
7	Tứ Kỳ	8.750	4.540	4.210	8.770	4.540	4.230								8.770	4.540	4.540		4.230	4.230		100%	100%	100%
8	Gia Lộc	10.298	6.040	4.258	10.318	6.040	4.278								10.318	6.040	6.040		4.278	4.278		100%	100%	100%
9	Cẩm Giàng	11.736	7.540	4.196	11.716	7.500	4.216								11.716	7.500	7.500		4.216	4.216		100%	99%	100%
10	Bình Giang	7.738	4.540	3.198	7.776	4.520	3.256								7.776	4.520	4.520		3.256	3.256		100%	100%	102%
11	Ninh Giang	14.559	9.040	5.519	9.916	6.377	3.539								9.916	6.377	6.377		3.539	3.539		68%	71%	64%
12	Thanh Miện	12.383	6.040	6.343	13.219	6.036	7.183								13.219	6.036	6.036		7.183	7.183		107%	100%	113%
	Chuyển nguồn sang năm 2017	3.213		3.213	-	-	-									-								